

quy định hệ thống mã số quản lý chương trình/dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ  
phát triển do các nước  
và các tổ chức quốc tế tài trợ có liên quan đến  
nông nghiệp và phát triển nông thôn  
(Ban hành theo Quyết định số 95/2001/QĐ-BNN ngày 21 tháng 09 năm 2001  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

## Chương I Những quy định chung

### Điều 1: Mục tiêu của Hệ thống mã số

Hệ thống mã số của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nhằm mục đích thống nhất theo dõi và quản lý từ một đầu mối đối với các chương trình/dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, và phát triển nông thôn.

### Điều 2: Đối tượng và phạm vi

Hệ thống mã số quản lý các chương trình/dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ (nguồn vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) hoặc nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, dưới đây gọi chung là dự án) liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn, được áp dụng cho các đối tượng và phạm vi sau:

1. Các dự án thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
2. Các dự án thuộc quyền quản lý của các Bộ, Ngành khác có liên quan đến lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
3. Các dự án thuộc quyền quản lý của địa phương (cấp tỉnh, thành phố) có liên quan đến lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Điều 3: Tất cả các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khi đề xuất dự án mới phải trình Bộ để vào danh mục ưu tiên và cấp mã số trước khi tiến hành làm việc với các nhà tài trợ và các cơ quan có liên quan của Việt Nam.

## Chương II

### Hệ thống mã số quản lý dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

Điều 4: Quy trình quản lý thông tin về các dự án qua hệ thống mã số

Việc quản lý thông tin về các dự án được tiến hành theo ba bước:

1. Đăng ký vào danh mục ưu tiên và cấp mã số.
2. Tìm nguồn tài trợ cho các dự án đã được cấp mã số .
3. Quản lý thực thi khi đã có tài trợ.

Điều 5: Yêu cầu đối với hệ thống mã số

Hệ thống mã số phải thoả mãn được các yêu cầu:

1. Ngắn gọn, dễ hiểu.
2. Thể hiện được những thông tin cần thiết:
  - a) Lĩnh vực hoạt động của dự án (Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi và hỗn hợp)
  - b) Thời gian đề xuất của dự án (năm đề xuất dự án)
  - c) Cơ quan và cấp quản lý dự án (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ ngành khác, địa phương)
3. Thuận tiện cho việc quản lý thường xuyên đối với dự án.

Điều 6: Mô tả hệ thống mã số

Mã số dự án bao gồm 10 ký tự được chia làm bốn nhóm: AAA-BB-YY-000

Diễn giải các nhóm mã số:

1. AAA: Thể hiện cơ quan quản lý dự án, cụ thể ba ký tự AAA sẽ được thay bằng:
  - BNN: nếu dự án trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
  - Tên viết tắt của Bộ, Ngành quản lý nếu dự án thuộc sự quản lý của Bộ, Ngành khác. Ví dụ: BKD - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; BKM - Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ...

- Tên viết tắt của tỉnh, thành phố nếu dự án do địa phương quản lý.  
Ví dụ: HNO - Hà Nội; HPH - Hải Phòng; QNI - Quảng Ninh;  
BTH: Bình Thuận ...  
(Tên viết tắt của các Bộ, ngành và địa phương như quy định ở Phụ lục 2 )

2. BB: Thể hiện lĩnh vực hoạt động chủ yếu của dự án, cụ thể hai ký tự BB sẽ được thay bằng:

- NN: dự án nông nghiệp
- LN: dự án lâm nghiệp
- TL: dự án thủy lợi và quản lý tài nguyên nước
- HH: dự án hỗn hợp các hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. YY: Thể hiện năm đề xuất dự án, cụ thể hai ký tự YY sẽ được thay bằng hai số cuối của năm đề xuất dự án.

Ví dụ: 98 - được hiểu là dự án được đề xuất năm 1998  
01 - dự án được đề xuất vào năm 2001

4. 000: Thể hiện số thứ tự của dự án, số này sẽ được cấp theo thời gian đề xuất dự án trong từng năm.

### Chương III nguyên tắc, trình tự cấp mã số Quản lý các dự án

#### Điều 7: Nguyên tắc cấp mã số

1. Các dự án mới được đề xuất để tìm nguồn tài trợ phải nằm trong danh mục ưu tiên do Bộ duyệt và được Vụ Hợp tác quốc tế phân loại, cấp mã số.
2. Hồ sơ chính thức đề xuất dự án phải được gửi về Bộ để phân loại ưu tiên. Vụ Hợp tác Quốc tế chịu trách nhiệm cấp mã số trước khi gửi tới nhà tài trợ. Các nhà tài trợ chỉ tiến hành xem xét những dự án đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp mã số theo Quy định.
3. Mã số từng dự án sẽ được giữ nguyên trong suốt quá trình thẩm định, thực thi và kết thúc dự án.

#### Điều 8: Phương pháp và trình tự cấp mã số dự án

Mã số dự án sẽ được cấp và quản lý theo phương pháp và trình tự sau:

## 1. Đăng ký vào danh mục ưu tiên của Bộ:

### a. Gửi hồ sơ dự án về Bộ:

- Đối với những dự án do các đơn vị trực thuộc Bộ đề xuất, hồ sơ chính thức đề xuất dự án phải được gửi về Bộ (Vụ Hợp tác quốc tế) (4 bản tiếng Anh, 4 bản tiếng Việt, và 01 đĩa mềm, hoặc gửi văn bản qua thư điện tử).
- Đối với các dự án do Bộ ngành khác quản lý, Vụ Hợp tác quốc tế có trách nhiệm cập nhật thông tin và đưa vào mã số để quản lý.
- Đối với các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc địa phương quản lý, các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm gửi hồ sơ dự án về Vụ Hợp tác quốc tế để cấp mã số.

### b. Cấp mã số dự án:

- Vụ Hợp tác quốc tế căn cứ vào danh mục ưu tiên của Bộ để cấp mã số.
- Danh mục dự án cùng mã số được lưu tại bộ phận Tổng hợp của Vụ Hợp tác quốc tế và Văn phòng ISG để theo dõi, kiểm tra và bổ sung thông tin.

(Phụ lục 1: Bảng theo dõi mã số dự án).

## 2. Tìm nguồn tài trợ cho các dự án đã được cấp mã số :

- a. Các dự án chỉ được gửi cho các nhà tài trợ xem xét sau khi đã được cấp mã số.
- b. Vụ Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để gửi văn kiện của các dự án đã được cấp mã số và đàm phán với các nhà tài trợ và thông báo cho các đơn vị liên quan biết kết quả.

## 3. Quản lý thực thi khi đã có tài trợ:

Việc quản lý thực thi và tổng kết, đánh giá các dự án đã có mã số được thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của nước ngoài do Bộ trực tiếp quản lý, ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ.

## Chương IV

### Quản lý sử dụng thông tin về các dự án

Điều 9: Vụ Hợp tác quốc tế là đầu mối quản lý thông tin từ cơ sở dữ liệu các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển do các nước và các tổ chức quốc tế tài trợ. Vụ Kế hoạch và Quy hoạch, Vụ Tài chính Kế toán, Trung tâm Thông tin và các đơn vị có liên quan cùng phối hợp quản lý thu thập, khai thác và xử lý thông tin để sử dụng tốt nhất cơ sở dữ liệu này.

Điều 10: Tất cả các thông tin về các dự án nhằm phục vụ công tác quản lý của lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ, phục vụ nghiên cứu của ngành; yêu cầu của các nhà tài trợ sẽ do Vụ Hợp tác quốc tế (Văn phòng ISG) cung cấp.

Điều 11: Các cơ quan tài trợ, các đơn vị quản lý và thực hiện dự án, địa phương nơi diễn ra quá trình thực hiện dự án được quyền sử dụng thông tin có liên quan từ cơ sở dữ liệu các dự án của Bộ, với xác nhận chấp thuận của Vụ Hợp tác quốc tế.

Điều 12: Văn phòng ISG chịu trách nhiệm quản lý vận hành cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin theo chỉ đạo của Bộ thông qua Vụ Hợp tác quốc tế để phục vụ các yêu cầu nêu trên.

Điều 13: Trong quá trình thực hiện Quy định này, các vướng mắc về quản lý và sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, và quản lý và sử dụng nguồn Viện trợ Phát triển Chính thức sẽ được giải quyết căn cứ theo Quyết định số 64/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 04 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 17/2001/QĐ-CP ngày 04 tháng 05 năm 2001 của Chính phủ.

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Lê Huy Ngọ  
(đã ký)



## Phụ lục 2:

### A. Tên viết tắt của các Bộ, ngành:

BNN:	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BKD:	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BKM:	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường
BGT:	Bộ Giao thông — Vận tải
BGD:	Bộ Giáo dục - Đào tạo
BYT:	Bộ Y tế
BLD:	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
UDM:	Ủy ban Dân tộc — Miền núi
BTS:	Bộ Thủy Sản
BCN:	Bộ Công nghiệp
TCK:	Tổng Cục Khí tượng Thủy văn
TCD:	Tổng Cục Địa chính

### B. Tên viết tắt các địa phương:

1.	An Giang	agi
2.	Bắc Cạn	bca
3.	Bình Định	bdi
4.	Bình Dương	bdu
5.	Bắc Giang	bgi
6.	Bạc Liêu	bli
7.	Bắc Ninh	bni
8.	Bình Phước	bph
9.	Bình Thuận	bth
10.	Bến Tre	btr
11.	Bà Rịa - Vũng Tàu	bvt
12.	Cao Bằng	cba
13.	Cà Mau	cma
14.	Cần Thơ	cth
15.	Dak Lak	dla
16.	Thành phố Đà Nẵng	dng
17.	Đồng Nai	dna
18.	Đồng Tháp	dth
19.	Gia Lai	gla
20.	Hòa Bình	hbi
21.	Thành phố Hồ Chí Minh	hcm
22.	Hải Dương	hdu
23.	Hà Giang	hgi
24.	Hà Nam	hna
25.	Hà Nội	hno
26.	Hải Phòng	hph

27.	Hà Tây	hta
28.	Hà Tĩnh	hti
29.	Hung Yên	hye
30.	Kiên Giang	kgi
31.	Khánh Hòa	kho
32.	Kon Tum	ktu
33.	Long An	lan
34.	Lao Cai	lca
35.	Lai Châu	lch
36.	Lâm Đồng	ldo
37.	Lạng Sơn	lso
38.	Nghệ An	nan
39.	Ninh Bình	nbi
40.	Nam Định	ndi
41.	Ninh Thuận	nth
42.	Phú Thọ	pth
43.	Phú Yên	pye
44.	Quảng Bình	qbi
45.	Quảng Nam	qna
46.	Quảng Ngãi	qng
47.	Quảng Ninh	qni
48.	Quảng Trị	qtr
49.	Sơn La	sla
50.	Sóc Trăng	str
51.	Thái Bình	tbi
52.	Tiền Giang	tgi
53.	Thanh Hóa	tho
54.	Tây Ninh	tni
55.	Tuyên Quang	tqu
56.	Thừa Thiên - Huế	tth
57.	Trà Vinh	tvi
58.	Vĩnh Long	vlo
59.	Thái Nguyên	tng
60.	Vĩnh Phúc	vph
61.	Yên Bái	yba

C. Một số ví dụ cụ thể:

Tên dự án	Mã số	Diễn giải mã số
- Dự án Trồng lại rừng ở 3 tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị	BNN-LN-97-012	- Cơ quan quản lý: Bộ NN & PTNT - Lĩnh vực hoạt động: Lâm nghiệp - Năm đề xuất: 1997 - Số dự án: 012 (dự án thứ 12 của năm 1997)
- Dự án Phục hồi thủy lợi	BNN-TL-95-023	- Cơ quan quản lý: Bộ NN & PTNT - Lĩnh vực hoạt động: Thủy lợi - Năm đề xuất: 1995 - Số dự án: 023
- Dự án An toàn lương thực tỉnh Quảng Bình	QBI-NN-95-033	- Cơ quan quản lý: Địa phương (UBND tỉnh Quảng Bình) - Lĩnh vực hoạt động: Nông nghiệp - Năm đề xuất: 1995 - Số dự án: 033